

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THƯƠNG MẠI KỶ HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6T/2023	6T/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	106.184.010.886	84.478.178.519
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.184.010.886	84.478.178.519
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	20.468.233.261	17.029.969.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.715.777.625	67.448.209.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	458.796.990	246.999.995
7. Chi phí tài chính	22	V.24	24.062.339	805.730
Trong đó, chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	V.25	65.275.235.948	58.627.295.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.26	7.462.063.929	5.877.200.953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.413.212.399	3.189.906.974
11. Thu nhập khác	31	V.27	125.715.418	181.026.950
12. Chi phí khác	32	V.28	1	-
13. Lợi nhuận khác	40		125.715.417	181.026.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.538.927.816	3.370.933.924

Ngày 17 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoàng Khanh

Lê Ngọc Thu Hiền

Nguyễn Văn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.351.878.618	123.005.769.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.1	12.490.608.584	16.067.749.182
1. Tiền	111		6.490.608.584	10.767.749.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	5.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1.2	94.182.743.378	81.482.756.164
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.182.743.378	81.482.756.164
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	29.168.076.496	18.765.467.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.855.784.723	10.833.828.454
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		792.751.587	220.825.637
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.144.817.186	8.336.090.400
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(625.277.000)	(625.277.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	1.809.858.979	1.819.865.963
1. Hàng tồn kho	141		1.809.858.979	1.819.865.963
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	4.700.591.181	4.869.930.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	130.534.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	38.804.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		4.700.591.181	4.700.591.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.024.049.085.638	1.032.691.557.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	708.907.339.724	708.855.339.724
3. Phải thu dài hạn khác	216		708.907.339.724	708.855.339.724
II. Tài sản cố định	220		300.564.336.727	308.248.774.727
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	268.276.443.727	275.560.339.727
- Nguyên giá	222		425.429.310.335	425.355.686.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.152.866.608)	(149.795.346.608)
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	32.287.893.000	32.688.435.000
- Nguyên giá	228		40.653.591.000	40.653.591.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.365.698.000)	(7.965.156.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.363.635	36.363.635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	36.363.635	36.363.635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.899.489.223	5.899.489.223
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	40.386.000.000	40.386.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.9	(34.486.510.777)	(34.486.510.777)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.641.556.329	9.651.590.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.641.556.329	9.651.590.198
CỘNG TÀI SẢN	270		1.166.400.964.256	1.155.697.326.521



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		729.230.118.073	732.065.408.154
I. NỢ NGẮN HẠN	310		17.958.288.073	20.931.678.154
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	5.457.051.965	3.998.304.434
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.616.097.784	2.667.090.880
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	1.189.853.108	1.087.053.739
5. Phải trả người lao động	314	V.14	2.628.599.978	4.695.973.163
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.463.352.996	4.076.085.366
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.398.604.000	4.059.442.330
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	204.728.242	347.728.242
II . NỢ DÀI HẠN	330		711.271.830.000	711.133.730.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	711.271.830.000	711.133.730.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.170.846.183	423.631.918.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	437.170.846.183	423.631.918.367
1. Vốn góp của chủ cơ sở	411		162.000.000.000	162.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		288.233.745.657	288.233.745.657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.062.899.474)	(26.601.827.290)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(26.601.827.290)	(42.209.401.198)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.538.927.816	15.607.573.908
CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.166.400.964.256	1.155.697.326.521

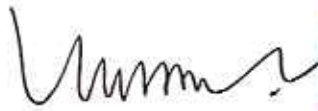
Ngày 17 tháng 08 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hoàng Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Minh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa được chuyển đổi từ Công ty Du lịch Thương mại Kỳ Hòa theo Quyết định số 1520/QĐ-UB ngày 09 tháng 04 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TPHCM, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300516370, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 2 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Chủ sở hữu: Thành ủy TP.Hồ chí minh

Đại diện chủ sở hữu: Văn phòng Thành ủy TP.Hồ Chí Minh

Trụ sở chính của công ty tại 238 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 162.000.000.000 VNĐ

Công ty có các chi nhánh sau :

- Chi nhánh tại Đà Lạt, địa chỉ số 211-213-215-217, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt lâm Đồng
- Chi nhánh tại Vũng Tàu, địa chỉ số 30-32, đường Trần Phú, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Chi nhánh tại TPHCM, địa chỉ số 39-39A Nguyễn Trung Trực, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : thương mại và dịch vụ, bao gồm:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống, vũ trường.
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô, đường thủy (không lập bến bãi, đón trả khách tại trụ sở).
- Quảng cáo thương mại, hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao.
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí, tổ chức hội chợ triển lãm.
- Mua bán hàng công nghệ phẩm, đại lý ký gửi hàng hóa.
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Đại lý (trừ đại lý bảo hiểm và đại lý bất động sản).
- Bán lẻ thuốc lá, thuốc lào.
- Hoạt động của các điểm truy cập internet.
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây.
- Giặt ủi và làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Cắt tóc, làm đầu và gội đầu (không cắt tóc nam có sử dụng thợ nữ).



- Hoạt động dịch vụ hôn lễ.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê xe có động cơ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng thực phẩm chế biến được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1/2/1 6.0 1/2/1

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	6-10 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng	5-15 năm
- Các tài sản khác	4-25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Trong kỳ, Công ty không có khoản lãi vay nào cần được vốn hóa.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% (hai mươi phần trăm).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế to

1.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023
Tiền mặt (1)	161.687.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (2)	6.192.726.809
Tiền đang chuyển (3)	136.193.789
Tương đương tiền (4)	6.000.000.000
Cộng	12.490.608.584

(1) Tiền mặt:

- Tiền mặt VND

161.687.986

(2) Chi tiết tiền gửi Ngân hàng:

6.192.819.886

(2.1) Chi tiết tiền gửi ngân hàng tài khoản VNĐ

6.192.819.886

- Ngân hàng công thương Chi nhánh 10 TP.Hồ Chí Minh

689.269.312

- Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á

219.203.182

- Ngân hàng TM cổ phần Saigon Công thương-Hội sở

691.004.559

- Ngân hàng TM cổ phần Saigon Công thương-CL

5.427.555

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TPHCM

12.137

- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Tân bình

147.475.549

- Ngân hàng SCB - CN Thống nhất

73.643.790

- Ngân hàng Nam Á - CN Tân Định

1.711.739

- Ngân hàng Ngoại thương VCB - CN Hùng Vương

149.037.400

- Ngân hàng Công thương - Đà Lạt

916.856.213

- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương - Đà Lạt

242.646.986

- Ngân hàng Vietin - Vũng tàu

486.387.973

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Vũng Tàu

42.463.783

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Bến Thành

1.223.648.482

- Ngân hàng Công thương - Bến Thành

729.124.139

- Ngân hàng TM cổ phần Saigon Công thương-Bến Thành

574.907.087

(3) Visa master card

136.193.789

30/06/2023

Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng - NH Vietin- Bến thành

6.000.000.000

Cộng

6.000.000.000

1.2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2023
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng - NH SGCT Hội sở	31.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - NH SGCT Hội sở	4.000.000.000
Hợp đồng ký quỹ 12 tháng - NH SGCT Hội sở	100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - BIDV	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Nam Á	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng - Nam Á	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Vietcombank	11.282.743.378

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Vietinbank	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - NH Nam Á- Vũng Tàu	2.800.000.000
Hợp đồng ký quỹ 12 tháng - NH SGCT Hội sở Bến Thành	2.000.000.000

94.182.743.378/

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	30/06/2023
2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.855.784.723
- Khoản phải thu khách hàng đã được xác nhận nợ	20.855.784.723
2.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	792.751.587
- Khoản trả trước cho người bán đã được xác nhận nợ	792.751.587
2.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.144.817.186
- Tạm nộp NS Đảng Quý 2+3+4/2020 về VPTU	6.010.675.001
- Tạm ứng	172.248.485
- Lãi dự thu tính đến 30/06/2023	539.991.779
- Khác	1.421.901.921
2.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(625.277.000)
- Dự phòng phải thu khó đòi Công ty CP Xây dựng Long Giang	(625.277.000)
Cộng	29.168.076.496/

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023
- Nguyên liệu, vật liệu	582.964.961
- Công cụ dụng cụ	211.348.095
- Hàng hóa	1.015.545.923
Cộng	1.809.858.979/

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4.700.591.181
Cộng	4.700.591.181/

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/06/2023
+ Công ty đứng tên pháp lý thay VPTU các khoản đầu tư vào các Công ty sau:	708.660.080.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	503.644.940.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	189.185.140.000
- Công ty Liên Doanh ven Sông Sài Gòn 1.000.000 USD #	15.830.000.000
+ Thuế thu nhập DN đối với khoản lãi tiền gửi HBLD Berjaya	171.659.724
+ Ký quỹ điện thoại quốc tế và liên tỉnh cho 5 trung kế	75.600.000
Cộng	708.907.339.724/

VIỆ
NG N
ĐA
C

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm 2023	314.460.568.160	50.800.432.432	55.009.875.716	1.446.746.588	3.638.063.439	425.355.686.335
Số tăng 06 tháng đầu năm 2023	31.670.000	-	-	-	41.954.000	73.624.000
- Mua trong kỳ	31.670.000	-	-	-	41.954.000	73.624.000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm 06 tháng đầu năm 2023	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối tháng 06/2023	314.492.238.160	50.800.432.432	55.009.875.716	1.446.746.588	3.680.017.439	425.429.310.335
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm 2023	99.782.842.950	25.532.945.203	20.459.399.048	1.446.746.588	2.573.412.819	149.795.346.608
Số tăng 06 tháng đầu năm 2023	2.948.664.000	1.764.504.000	2.493.906.000	-	150.446.000	7.357.520.000
- Khấu hao trong kỳ	2.948.664.000	1.764.504.000	2.493.906.000	-	150.446.000	7.357.520.000
Số giảm 06 tháng đầu năm 2023	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối tháng 06/2023	102.731.506.950	27.297.449.203	22.953.305.048	1.446.746.588	2.723.858.819	157.152.866.608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm 2023	214.677.725.210	25.267.487.229	34.550.476.668	-	1.064.650.620	275.560.339.727
Tại ngày cuối 30/6/2023	211.760.731.210	23.502.983.229	32.056.570.668	-	956.158.620	268.276.443.727

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

30/06/2023

NGUYÊN GIÁ

- Số dư đầu năm	40.653.591.000
- Số tăng trong 6 tháng đầu năm 2023	0
- Số giảm trong 6 tháng đầu năm 2023	0
- Số dư cuối tháng 6 năm 2023	40.653.591.000

GIA TRỊ HAO MÒN

- Số dư đầu năm	7.965.156.000
- Số tăng trong 6 tháng đầu năm 2023	400.542.000
- Số dư cuối tháng 6 năm 2023	8.365.698.000

GIA TRỊ CÒN LẠI

- Số dư đầu năm	32.688.435.000
- Số dư cuối tháng 6 năm 2023	32.287.893.000

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

30/06/2023

- Thiết kế dự án công trình KS Kỳ Hòa theo tiêu chuẩn 5 sao	36.363.635
Cộng	36.363.635

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

30/06/2023

_ Góp vốn mua Cổ phần Cty Chứng khoán SaigonBank Berjaya	40.000.000.000
_ Cổ phần tại Quỹ Tín dụng Chợ lớn	386.000.000
	40.386.000.000

10. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30/06/2023

_ Số dư đầu năm	(34.486.510.777)
- Số dư cuối tháng 6 năm 2023	(34.486.510.777)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

30/06/2023

_ Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng	4.069.527.686
_ Chi phí trả trước dài hạn KS Kỳ Hòa Hồ Chí Minh	3.354.508.797
_ Chi phí trả trước dài hạn KS Kỳ Hòa Bến Thành	614.771.657
_ Chi phí trả trước dài hạn KS Kỳ Hòa Vũng Tàu	298.414.677
_ Chi phí trả trước dài hạn KS Kỳ Hòa Đà Lạt	304.333.512
Cộng	8.641.556.329

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023
_ Chi phí phải trả cho người bán KS Kỳ Hòa Hồ Chí Minh	2.719.873.397
_ Chi phí phải trả cho người bán KS Kỳ Hòa Bến Thành	2.737.178.564
Cộng	5.457.051.961

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023
- Tiền cọc Nhà Hàng Đông Hồ	40.801.080
- Tiền DV phòng Khách Sạn Kỳ Hòa	216.583.370
- Tiền cọc nhà hàng Hoa Hồng	57.972.429
- Tiền cọc Cà phê Sân vườn Đông Hồ	5.262.087
- Tiền cọc đặt tiệc TT Hội Nghị 272	510.313.080
- Tiền cọc thuê phòng- nhà hàng KSKH Vũng Tàu	58.540.328
- Tiền cọc thuê phòng- nhà hàng KSKH Đà Lạt	76.746.000
- Tiền cọc thuê phòng- nhà hàng KSKH Bến Thành	649.879.410
Cộng	1.616.097.784

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2023
_ Thuế giá trị gia tăng	1.103.135.095
_ Thuế thu nhập cá nhân	81.707.605
Cộng	1.189.853.108

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/06/2023
Trích trước chi phí tiền lương CNV	2.628.599.978
Cộng	2.628.599.978

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023
_ Chi phí phải trả ngắn hạn KS Kỳ Hòa Hồ Chí Minh	1.696.364.756
_ Chi phí phải trả ngắn hạn KS Kỳ Hòa Bến Thành	455.283.843
_ Chi phí phải trả ngắn hạn KS Kỳ Hòa Vũng Tàu	186.938.057
_ Chi phí phải trả ngắn hạn KS Kỳ Hòa Đà Lạt	124.766.340
Cộng	2.463.352.996

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023
_ Phải trả các nhà cung cấp thực phẩm bếp	393.187.000
_ Phải trả các nhà cung cấp hàng hóa, nguyên vật liệu	8.000.000
_ Phải trả các nhà xây dựng công trình	1.194.131.818

_ Tiền thù lao HĐQT		19.440.000
_ Khách hàng thanh toán nhầm vào TK Công ty		97.421.420
_ CP hao mòn TS TTHN 272 phải nộp về VPTU		2.666.667.000
_ BHXH - BHYT		24.280
_ Khác		19.732.482
	Cộng	<u>4.398.604.000</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		30/06/2023
- Số dư đầu năm		347.728.242
- Giảm trong năm		143.000.000
- Số dư cuối năm		<u>204.728.242</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		30/06/2023
+ Công ty đứng tên pháp lý thay VPTU các khoản đầu tư sau:		708.660.080.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		503.644.940.000
- Ngân hàng Đông Á		189.185.140.000
- Công ty Liên Doanh ven Sông Sài Gòn	1.000.000 USD #	15.830.000.000
+ Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		<u>2.611.750.000</u>
	Cộng	<u>711.271.830.000</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
				LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	LNST chưa phân phối kỳ này	
Số dư đầu năm 2022	162.000.000.000	288.233.745.657	-	(26.601.827.290)	-	423.631.918.367
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm 2023	-	-	-	-	13.538.927.816	13.538.927.816
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2023	-	-	-	-	13.538.927.816	13.538.927.816
Giảm trong 6 tháng đầu năm 2023	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm 2022	162.000.000.000	288.233.745.657	-	(26.601.827.290)	13.538.927.816	437.170.846.183

11/03/2023

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	30/06/2023
A. Doanh thu KSKH Hồ Chí Minh	21.710.876.050
- Doanh thu nhà hàng Rose	6.254.394.762
- Doanh thu khách sạn Kỳ Hòa	5.616.462.641
- Doanh thu Cà phê Rose	3.691.909.453
- Doanh thu Nhà Hàng Đông Hồ	2.146.163.956
- Doanh thu cà phê SV Đông Hồ Cao Thắng	2.279.699.749
- Doanh thu sân tennis	1.722.245.489
B Doanh thu cho thuê mặt bằng	9.025.471.924
C Doanh thu cho thuê xe	3.272.727.360
D. Doanh thu Dịch vụ du lịch	9.988.935.909
E. Doanh thu TTHN 272	18.341.867.450
F. Doanh thu KSKH Vũng Tàu	7.866.509.911
G. Doanh thu KSKH Đà Lạt	7.160.845.979
H. Doanh thu KSKH Bến Thành	28.816.776.303
Cộng	<u><u>106.184.010.886</u></u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2023
- Giá vốn hàng chuyển bán	4.282.419.531
- Giá vốn thức ăn	14.954.240.249
- Giá vốn thức uống	1.231.573.481
Cộng	<u><u>20.468.233.261</u></u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2023
- Lãi tiền gửi	458.796.990
- Lãi thu đối ngoại tệ	
Cộng	<u><u>458.796.990</u></u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2023
- Lỗ từ thu đối ngoại tệ	24.062.339
Cộng	<u><u>24.062.339</u></u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**30/06/2023**

- Chi phí nhân viên	18.336.944.009
- Chi phí Vật liệu	1.728.496.509
- Dụng cụ đồ dùng	2.544.130.156
- Khấu hao tài sản cố định	7.737.108.000
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	13.374.727.249
- Chi phí bằng tiền khác	21.553.830.025

Cộng 65.275.235.948**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ****30/06/2023**

- Chi phí nhân viên quản lý	4.854.934.215
- Chi phí Vật liệu	87.305.071
- Dụng cụ đồ dùng	92.502.873
- Khấu hao tài sản cố định	20.954.000
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	139.618.232
- Chi phí bằng tiền khác	2.266.749.538

Cộng 7.462.063.929**27. THU NHẬP KHÁC****30/06/2023**

- Thanh lý tài sản, vật rẻ	22.818.182
- Tiền hỗ trợ bán hàng Công ty Pepsico	14.821.125
- Tiền hỗ trợ thiết bị PCCC	25.000.000
- Tiền Khách hủy phòng , hủy tiệc, cà thẻ dư, khác	63.076.111

Cộng 125.715.418**28. CHI PHÍ KHÁC****30/06/2023**

- Tiền hách trả thiếu	1
-----------------------	---

Cộng 1

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
ĐÓNG
CHỮ

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.538.927.816	3.370.933.924
- Điều chỉnh tăng giảm	382.265.555	376.710.000
+ Chi phí loại trừ do không có hóa đơn Q1/2023	5.555.555	
+ Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất Vũng Tàu và Đà Lạt	376.710.000	376.710.000
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.921.193.371	3.747.643.924
- Thu nhập miễn thuế TNDN (Cổ tức)	61.760.000	
- Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	13.982.953.371	3.747.643.924
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	-	-
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.538.927.816	2.621.405.139

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty thay mặt Văn phòng Thành ủy đứng tên pháp lý số vốn góp tại các doanh nghiệp khác:

NĂM 2023

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		503.644.940.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á		189.185.140.000
- Công ty Liên Doanh ven Sông Sài Gòn	1.000.000 USD #	15.830.000.000

Cộng

708.660.080.000

TP.HCM, ngày 17 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hoàng Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Minh